TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM **TỔNG CÔNG TY HẠ TẦNG MẠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1876/VNPT Net-KTM V/v Báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông.	*Hà Nội, ngày 26 tháng 6 năm 2026*

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG
Tên dịch vụ: Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất sử dụng công nghệ FTTH/xPON
6 tháng đầu năm 2026

Kính gửi: Cục Viễn thông

1. Doanh nghiệp:
   Tên doanh nghiệp được cấp phép: **Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.**
   Địa chỉ: số 57 Huỳnh Thúc Kháng, Phường Láng, Hà Nội.
   Điện thoại: 024.35775104 – Fax: 024.37741093.

2. Đơn vị đầu mối về quản lý chất lượng của doanh nghiệp:
   Tên đơn vị đầu mối quản lý chất lượng: Tổng công ty Hạ tầng mạng.
   Địa chỉ: số 30 Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, Hà Nội.
   Điện thoại: 024.37736738 – Fax: 024.37736740.

3. Số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mà doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất sử dụng công nghệ FTTH/xPON: 34 tỉnh, thành phố.

4. Tổng số khách hàng (thuê bao) tính đến tháng 6/2026: 9,779,608 thuê bao.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- TGĐ VNPT Net (để b/c);
- Lưu: VP, KTM, Sonlm.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY HẠ TẦNG MẠNG TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
M.S.C.N: 0106884817 - C.T.T.N.H.H
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Vũ Duy Dự

Số eOffice: 444629 - VBĐT

BẢN CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG
DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG CỐ ĐỊNH MẶT ĐẤT SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ FTTH/xPON
6 tháng đầu năm 2026

(Kèm theo Báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông số 1876 /VNPT Net - KTM ngày 26 tháng 6 năm 2026 của VNPT Net)

STT	Tên Tỉnh/ thành phố	Tốc độ tải xuống trung bình	Tốc độ tải lên trung bình	Độ khả dụng của dịch vụ	Thời gian khắc phục mất kết nối		Thời gian thiết lập dịch vụ			Khiếu nại của khách hàng về chất lượng dịch vụ	Hồi âm khiếu nại của khách hàng	Dịch vụ trợ giúp khách hàng	
								Chưa có đường dây thuê bao					
					Nội thành, Phường	Xã	Có sẵn đường dây thuê bao	Nội thành, Phường	Xã			Thời gian cung cấp dịch vụ trợ giúp khách hàng bằng nhân công qua điện thoại	Tỷ lệ (%) cuộc gọi tới dịch vụ trợ giúp khách hàng chiếm mạch thành công, gửi yêu cầu kết nối đến điện thoại viên và nhận được tín hiệu trả lời của điện thoại viên trong vòng 60 giây
1	Tỉnh An Giang	312	304.51	99.88%	99.72%	99.60%	100%	100%	99.72%	0	-	24	99.56%
2	Tỉnh Bắc Ninh	599.18	591.35	99.88%	99.97%	100%	100%	100%	100%	0	-	24	98.09%
3	Tỉnh Cao Bằng	505.26	445.11	99.87%	99.34%	99.83%	100%	99.78%	100%	0	-	24	98.76%
4	Tỉnh Cà Mau	324.71	298.39	99.90%	99.5%	99.8%	99.64%	100%	100%	0	-	24	99.56%
5	Thành phố Cần Thơ	324.53	287.4	99.98%	99.61%	100%	100%	100%	100%	0	-	24	97.78%
6	Tỉnh Điện Biên	401.84	331.32	99.77%	96%	99.79%	98.08%	100%	100%	0	-	24	98.19%
7	Tỉnh Đắk Lắk	327.66	306.75	99.79%	99.35%	99.89%	99.89%	100%	99.40%	0	-	24	98.27%
8	Thành phố Đà Nẵng	346.52	381.37	99.99%	99.61%	99.88%	100%	99.79%	99.70%	0	-	24	98.85%
9	Tỉnh Đồng Nai	327.57	334.91	99.88%	99.94%	99.97%	100%	100%	100%	0	-	24	99.56%
10	Tỉnh Đồng Tháp	361.84	374.14	99.96%	99.96%	100%	100%	99.85%	99.87%	0	-	24	98.85%

11	Tỉnh Gia Lai	339.16	366.22	99.87%	99.74%	99.37%	100%	99.72%	100%	0	-	24	97.78%
12	Thành phố Hồ Chí Minh	324.29	292.42	99.84%	97.86%	98.19%	100%	100%	100%	0	-	24	99.45%
13	Thành phố Hà Nội	306.05	304.67	99.91%	96.51%	100%	100%	100%	100%	0	-	24	98.77%
14	Thành phố Hải Phòng	405.24	399.43	99.96%	99.54%	100%	99.82%	100%	100%	0	-	24	96.97%
15	Tỉnh Hà Tĩnh	592.19	459.64	99.82%	99.44%	99.92%	100%	100%	100%	0	-	24	95.97%
16	Thành phố Huế	307.49	395.09	99.92%	99.78%	99.82%	100%	99.88%	100%	0	-	24	96.97%
17	Tỉnh Hưng Yên	393.99	352.49	99.83%	99.44%	99.57%	99.37%	100%	100%	0	-	24	98.77%
18	Tỉnh Khánh Hòa	337.32	308.69	99.81%	98.75%	99.94%	100%	100%	100%	0	-	24	98.19%
19	Tỉnh Lào Cai	634.78	662.05	99.98%	100%	100%	100%	100%	100%	0	-	24	98.65%
20	Tỉnh Lai Châu	303.9	260.35	99.87%	100%	86.96%	100%	100%	100%	0	-	24	97.78%
21	Tỉnh Lâm Đồng	308.48	266.08	99.94%	96.15%	99.92%	100%	99.91%	100%	0	-	24	97.78%
22	Tỉnh Lạng Sơn	425.46	393.48	99.98%	100%	100%	100%	100%	100%	0	-	24	96.97%
23	Tỉnh Nghệ An	380.98	317.15	99.95%	98.51%	98.87%	100%	99.45%	100%	0	-	24	99.88%
24	Tỉnh Ninh Bình	378.09	358.92	99.77%	100%	100%	100%	100%	100%	0	-	24	100%
25	Tỉnh Phú Thọ	425.66	374.28	99.70%	98.28%	99.31%	100%	100%	100%	0	-	24	98.76%
26	Tỉnh Quảng Ninh	430.97	406.27	99.93%	95.04%	96.15%	100%	100%	100%	0	-	24	96.97%
27	Tỉnh Quảng Ngãi	294.08	372.86	99.91%	99.94%	99.95%	99.85%	100%	100%	0	-	24	99.07%
28	Tỉnh Quảng Trị	281.94	319.14	99.65%	99.53%	99.58%	100%	100%	100%	0	-	24	100%
29	Tỉnh Sơn La	328.74	301.41	99.96%	99.72%	99.96%	100%	100%	99.89%	0.001	100	24	97.78%
30	Tỉnh Thanh Hóa	269.38	273.96	99.71%	99.73%	99.94%	100%	100%	100%	0	-	24	98.85%
31	Tỉnh Tây Ninh	294.05	276.09	99.99%	100%	100%	100%	100%	100%	0	-	24h/ngày	98.36%

32	Tỉnh Thái Nguyên	554.95	442.14	99.94%	100%	100%	100%	99.74%	100%	0	-	24	98.40%
33	Tỉnh Tuyên Quang	418.06	401.69	99.83%	98.70%	100%	100%	98.64%	100%	0	-	24	96.97%
34	Tỉnh Vĩnh Long	340.14	336.13	99.77%	87.47%	94.39%	100%	95.52%	98.38%	0	-	24	99.71%
35	**Trên toàn mạng**	**379.6**	**361.64**	**99.98%**	**98.74%**	**99.14%**	**99.90%**	**99.77%**	**99.91%**	**0.00**	**100%**	**24h/ngày**	**98.42%**

TT	Tên chỉ tiêu / Hướng kết nối	Mức chiếm dụng băng thông (%)	
		Hướng đi	Hướng về
I	**Hướng quốc tế**		
1	Hướng kết nối đi China	19.32	16.54
2	Hướng kết nối đi Châu Âu	3.97	50.43
3	Hướng kết nối đi Hongkong	21.51	60.57
4	Hướng kết nối đi Japan	1.22	55.77
5	Hướng kết nối đi Singapore	14.67	52.54
6	Hướng kết nối đi USA	8.02	51.26
II	**Hướng kết nối sang ISP khác**		
1	Hướng kết nối đi FPT	19.02	51.64
2	Hướng kết nối đi VIETTEL	41.98	42.04
III	**Hướng kết nối VNIX**		
1	Hướng kết nối đi VNNIC	5.84	30.98

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.C.N: 0106884817 - C.T.T.N.H.H
TỔNG CÔNG TY HẠ TẦNG MẠNG
TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Vũ Duy Dự